

Biên soạn: Phan Thị Anh Đào, Vũ Đình Hiền, Đỗ Huân (*Trưởng nhóm*),
Nguyễn Thị Bích Liên, Hoàng Tiến Lợi, Nghiêm Xuân Nùng, Lê
Đông Phương, Ngô Thanh Tùng, Đào Văn Vy

THUẬT NGỮ QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA

Phục vụ đào tạo
Bản: 1.0

**GLOSSARY FOR ODA PROJECT
MANAGEMENT TRAINING.**

Chuẩn bị và Kế hoạch dự án

Nhân sự

Mua sắm

Môi trường – Xã hội

Tài chính - Kế toán

Giám sát – Đánh giá – Thông tin

CCBP Training

Hà nội 9.2006

KH – Nhóm Chuẩn bị và Kế hoạch dự án

| Từ/thuật ngữ (Xếp theo a, b, c...) | Từ/thuật ngữ Tiếng Anh tương đương | Giải thích/mô tả |
|--|---|--|
| Cấu trúc phân chia công việc | Work breakdown structure | Cấu trúc phân chia công việc là một “cây” có thứ bậc, được định hướng theo sản phẩm, bao gồm tất cả các công việc trong phạm vi của dự án. Cấu trúc phân chia công việc có thể được thể hiện ở dạng đề mục. |
| Cấu trúc quy trình | Process structure | Cấu trúc quy trình là trật tự các hành động mà qua đó, các sản phẩm của dự án được hoàn thành. Trật tự này có thể là quy luật đương nhiên hoặc phải sắp xếp một cách cẩn thận |
| Cấu trúc sản phẩm | Product structure | Cấu trúc sản phẩm là việc mô tả các thành phần chính của mỗi sản phẩm giao nộp/sản phẩm cuối cùng của dự án. |
| Cấu trúc tổ chức dự án | Organizational structure | Cấu trúc tổ chức dự án là việc tập hợp và tổ chức nhân lực để có thể sử dụng hiệu quả tối đa các nguồn lực nhằm đạt được mục đích của dự án. |
| Dự án | Project | Dự án là tập hợp các hoạt động nối tiếp nhau và nỗ lực của con người được tổ chức trong một thời gian nhất định để hoàn thành những mục tiêu xác định như cung cấp các dịch vụ, sản phẩm mong muốn. Dự án có thể được chia ra thành những nhiệm vụ nhỏ hơn, được phối hợp với nhau nhằm đạt được mục tiêu của dự án. |
| Dự án ODA | ODA Project | Các dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là dự án ODA) được hiểu là các dự án thuộc khuôn khổ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nhà tài trợ. |
| Gói công việc | Work package | Gói công việc là hợp phần nhỏ nhất của cấu trúc phân chia công việc. |
| Lập kế hoạch | Planning | Lập kế hoạch là việc cung cấp thông tin để trả lời các câu hỏi: Ai? Làm cái gì? Khi nào? Trong bao nhiêu lâu? và các mối quan hệ giữa chúng ra sao? |
| Lịch trình | Schedule | Lịch trình thực hiện dự án chính là kế hoạch thực hiện dự án đã được lập thành một thời gian biểu hoạt động. |
| Ma trận trách nhiệm | Responsible matrix | Ma trận trách nhiệm là ma trận trong đó mô tả vai trò và trách nhiệm của mỗi tổ chức, cá nhân tham gia dự án. |
| Phương pháp khung lô-gic | Logical framework | Phương pháp khung lô-gic (hay thứ bậc mục tiêu) là một phương pháp dùng để làm sáng tỏ mục tiêu của dự án, có khả năng diễn giải một dự án phức tạp một cách rõ ràng và dễ hiểu. |
| Quản lý dự án | Project management | Quản lý dự án là sử dụng nguồn lực để hoàn thành mục tiêu của dự án |
| Quy trình quản lý dự án | Management process | Quy trình quản lý dự án là hàng loạt các hành động, hoạt động liên quan với nhau nhằm đạt được sản phẩm, dịch vụ, kết quả định trước. |
| Vòng đời (chu trình) | Life cycle | Vòng đời (chu trình) của một dự án là các giai đoạn xác định được Khi sắp xếp một cách liên tục. Mỗi giai đoạn của dự án được đánh dấu bằng sự kết thúc của một hoặc vài kết quả công việc. |

NS – Nhóm Nhân sự

| Từ/thuật ngữ (Xếp theo a, b, c...) | Từ/thuật ngữ Tiếng Anh tương đương | Giải thích/mô tả |
|--|---|---|
| Ảnh hưởng | Influence | Tác động nhằm dẫn dắt, lôi kéo nhân viên theo một hướng đích nhất định |
| Bản mô tả công việc | Job Description | Xác định chi tiết nội dung công việc, điều kiện thực hiện, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn, các phẩm chất và kỹ năng cần thiết khi thực hiện công việc đó |
| Ban quản lý dự án | Project Management Unit (PMU) | Đội công tác được thành lập và giao phó trách nhiệm điều hành và quản lý các hoạt động của dự án. |
| Bán thời gian | Part-time | Cách thức làm việc theo nhiệm vụ/công việc trong một khoảng thời gian quy ước, ngược với cách thức toàn bộ thời gian |
| Bên được thuê | Contractor | Bên nhận thực hiện dịch vụ/hoạt động do bên chủ hợp đồng đưa ra |
| Cam kết | Commitment | Hoạt động chính thức nhận trách nhiệm, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ khi được giao phó |
| Chủ hợp đồng | Agency | Bên cung cấp dịch vụ/hoạt động |
| Cơ sở dữ liệu hợp đồng | Contract data base | Tập hợp có tổ chức các dữ liệu liên quan tới việc triển khai, hỗ trợ và giám sát thực hiện các hợp đồng trong khuôn khổ dự án |
| Đào tạo | Traning | Quá trình định hướng hiện tại nhằm tác động đến sự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng thực hành và duy trì năng lực hành động |
| Đội công tác | Working Team | Một tập thể gồm những cá nhân có chuyên môn và tính cách khác nhau song có thể bổ sung cho nhau để phục vụ cho mục đích chung của dự án |
| Đối tác | Partner/Stakeholder | Các bên có liên quan hoặc cộng tác với dự án |
| Động cơ công việc | Job Motivation | Sự nhiệt tình và quyết tâm theo đuổi nhằm đạt được mục tiêu hay mục đích đặt ra |
| Giao phó | Job Assignment | Phân công nhiệm vụ hoặc giao việc cho nhân viên kèm theo trách nhiệm hoàn tất công việc đó theo tiêu chuẩn đã định |
| Giao tiếp hiệu quả | Effective Communication | Quá trình tương tác trực tiếp hoặc gián tiếp giữa người gửi và người nhận thông tin/thông điệp để có được hiểu biết chung và cam kết cùng đạt tới mục tiêu dự án |
| Hoà giải | Mediation | Hoạt động sử dụng bên trung gian hoặc bên thứ ba tham gia điều hoà và giải quyết các tranh chấp và xung đột |
| Hội thảo công bố dự án | Project Launch Workshop (PLW) | Hoạt động mang tính khởi động được tổ chức khi bắt đầu thực hiện dự án (hoặc một mốc quan trọng của dự án) nhằm công bố và tập hợp nỗ lực của các bên liên quan đến dự án |
| Hợp đồng | Contract | Sự thoả thuận và cam kết thể hiện bằng văn bản giữa chủ hợp đồng và bên được thuê nhằm thực hiện các nhiệm vụ của dự án. |
| Hợp tác | Co-ordination | Hợp tác là sự kết hợp các nhân hoặc nhóm thể hiện qua việc cam kết cộng tác và chia sẻ trách nhiệm nhằm đạt mục tiêu chung |
| Huấn luyện | Coaching | Hoạt động hai chiều trong đó các bên chia sẻ kiến thức và |

| | | |
|-----------------------|-----------------------------------|---|
| | | kinh nghiệm tại nơi làm việc nhằm tối đa hoá năng lực của nhân viên |
| Khen thưởng | Rewards | Phần thưởng (vật chất và tinh thần) mỗi khi nhân viên đạt thành tích cao trong công việc nhằm công nhận sự đóng góp, động viên và tạo động cơ làm việc tích cực |
| Kiểm nhiệm | - | Sự đảm đương đồng thời hơn một nhiệm vụ/chức danh của cá nhân/nhóm cán bộ quản lý dự án. |
| Lãnh đạo | Leadership | Hoạt động tương tác cá nhân của người quản lý nhằm tạo ảnh hưởng và lôi cuốn mọi người cùng hướng tới việc đạt được mục tiêu chung của công việc |
| Lãnh đạo đội | Team Working Leader | Đôi trưởng của đội công tác, dẫn dắt các thành viên hoạt động vì mục tiêu chung của dự án |
| Năng lực | Competency | Khả năng thực hiện hiệu quả các hành động, các vấn đề liên quan đến một lĩnh vực nhất định dựa trên cơ sở hiểu biết, kỹ năng, kỹ xảo và sự sẵn sàng hành động. |
| Nhân sự | Human Resource/Capital | Nguồn lực con người tham gia các hoạt động của một tổ chức |
| Nhóm chủ chốt | Resource Team | Nhóm gồm những thành viên có vai trò điều hành hoặc ra quyết định quan trọng trong dự án |
| Phản hồi | Feedback | Quá trình tương tác hai chiều trong đó một bên cung cấp thông tin đáp lại trước một hoạt động/sự kiện liên quan còn bên kia nhận lại thông tin đó một cách tích cực và có phân tích |
| Phương pháp "Kéo-Đẩy" | "Pull - Push" approach | Kỹ thuật quản lý nhân sự tạo ra những tác động phù hợp đến nhân viên dựa trên việc quan sát và phân tích đặc điểm cá nhân nhằm thúc đẩy họ hoạt động hiệu quả hơn |
| Quản lý | Management | Định hướng, dẫn dắt và sử dụng hiệu quả nguồn lực nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức trong khuôn khổ quyền hạn được giao phó |
| Quản lý hợp đồng | Contract Manangement | Một loạt các hoạt động liên quan tới thể chế, kỹ thuật và thông tin do nhà quản lý dự án tiến hành nhằm hỗ trợ việc thực thi thành công các hợp đồng đã ký |
| Quản lý nhân sự | Human Resource/Capital Management | Quá trình cần thiết để sử dụng tối ưu những người tham gia các hoạt động của dự án |
| Quản lý xung đột | Conflict Management | Điều hoà các bất đồng theo hướng tích cực nhằm khuyến khích các thành viên hướng tới sự cải thiện hiệu quả công việc |
| Quyền hạn | Authority | Quyền lực do cá nhân có vị trí quản lý mang lại |
| Rủi ro | Risk | Sự cố gây ra do những nguyên nhân không lường trước |
| Thành tích | Achievement | Kết quả do nhân viên mang lại trong quá trình thực hiện một công việc cụ thể |
| Tranh chấp | Dispute | Sự không nhất trí giữa các bên về nghĩa vụ và quyền lợi về cùng một hoặc một số điều khoản trong hợp đồng từ một bên hoặc cả hai bên ký hợp đồng |
| Ứng viên | Candidate | Người tham gia vào danh sách thí sinh tuyển chọn cho một vị trí công việc trong tổ chức |
| Ủy quyền | Delegation | Trao hoặc chuyển quyền hạn về quản lý xuống cho cấp dưới |
| Văn bản hóa | Documentation | Chính thức hoá các quyết định trên văn bản nhằm tạo ra những thoả thuận hay quy định cho các hoạt động |
| Vị trí | Position | Vị trí công việc được xác định dựa trên các mục tiêu và hoạt động cụ thể của dự án |
| Xung đột | Conflict | Sự bất đồng giữa hai hoặc nhiều người. Xung đột có thể dẫn tới mâu thuẫn về mục tiêu, lợi ích, quan niệm, giá trị và sai lệch trong giao tiếp |

MS – Nhóm Mua sắm

| Từ/thuật ngữ (Xếp theo a, b, c...) | Từ/thuật ngữ Tiếng Anh tương đương | Giải thích/mô tả |
|--|--|---|
| Lương cơ bản (tư vấn) | Base salary | Tiền trả công hàng tháng do công ty tư vấn / tư vấn trả cho nhân viên của mình |
| Bảo lãnh ngân hàng | Bank guarantee | Tiến hành bởi người/tổ chức bảo lãnh, thường là ngân hàng thương mại, trả cho tổ chức/dự án thuê tư vấn hoặc người mua hàng một khoảng kinh phí do những lỗi gây ra bởi nhà thầu/người cung cấp hàng/tư vấn vi phạm thoả thuận đã ghi trong hợp đồng (ví dụ bỏ thầu, bỏ thực hiện hợp đồng) |
| Bất khả kháng | Force Majeure | Là (những) sự kiện bất ngờ tác động đến cam kết/hợp đồng không thể lường trước như động đất, chiến tranh, thiên tai lớn v.v. |
| Ban chấm thầu (Ban đánh giá thầu) | Evaluation committee | Nhóm chuyên gia am hiểu về lĩnh vực đánh giá, đáp ứng được các yêu cầu về thời gian huy động và cam kết bảo mật thông tin đấu thầu. |
| Chào hàng cạnh tranh | Shopping | Là phương pháp mua sắm dựa trên việc so sánh giá chào của các nhà cung cấp mà không cần đến các thủ tục đấu thầu. |
| Chào thầu đáp ứng | Responsive bid | Là nhà thầu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về mặt thủ tục đã đưa ra trong HSMT. |
| Chi phí phụ trội | Overhead | Là một cấu phần của giá tư vấn chi trả cho quản lý, các hoạt động hỗ trợ (như giao thông, liên lạc, ăn ở, bảo hiểm, quản lý v.v.) |
| Chỉ định thầu | SSS (Single Source Selection) | Phương pháp chọn tư vấn chỉ áp dụng trong những trường hợp đặc biệt khi chỉ định thầu rõ ràng có lợi hơn tổ chức đấu thầu. |
| Chìa khoá trao tay | Turnkey | Là hình thức hợp đồng xây lắp dựa trên kết quả xây lắp cuối cùng trong đó hợp đồng được coi là kết thúc khi nhà thầu bàn giao công trình hoàn chỉnh về xây dựng và vận hành. |
| Danh sách dài | Long List | Là toàn thể các nhà thầu (nhà cung cấp, tư vấn) khẳng định quan tâm tới việc đáp ứng các yêu cầu mua sắm của dự án. |
| Danh sách ngắn | Short List | Là một số lượng có hạn (ví dụ từ 3 đến 6) nhà thầu/cung cấp/tư vấn được chọn từ danh sách dài đáp ứng các tiêu chí của dự án và và được mời gửi HSDT. |
| Dịch vụ tư vấn | Consulting services | Hình thức cung cấp bởi các cá nhân, công ty, tổ chức tư vấn nhằm chuyên giao, chia sẻ và/hoặc vận dụng kinh nghiệm vào việc giải quyết các nhiệm vụ dự án. |
| Dịch vụ tư vấn độc lập | Individual Consultant services | Cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn một cách độc lập. |
| Đánh giá | Evaluation | (Các) Hoạt động nhằm kiểm tra kết quả, tiến trình của nhiệm vụ hoặc toàn bộ dự án theo các tiêu chí được thoả thuận. |
| Đấu thầu | Bid Tender | Đề xuất cung cấp hàng hoá hoặc xây lắp đáp ứng những đặc điểm và yêu cầu cho trước và được mô tả kỹ càng. |
| Đấu thầu cạnh tranh quốc tế | ICB (International Competitive Bidding) | Đấu thầu cạnh tranh quốc tế rộng rãi |
| Đấu thầu cạnh tranh trong nước | NCB, LCB (National/Local Competitive Bidding) | Được quảng cáo và áp dụng với các thủ tục trong nước. |

| | | |
|---|--|--|
| Đề nghị đệ trình | RFP (Request for Proposal) | Bao gồm thư mời (LOI), Thông tin giành cho tư vấn (ITC), Tham chiếu (TOR) và mẫu hợp đồng. |
| Điều chỉnh giá | Price adjustment | Là qui trình của hợp đồng nhằm điều chỉnh việc chi trả trong quá trình triển khai hợp đồng. |
| Giá đánh giá | Evaluated price | Là giá dự thầu để so sánh của sản phẩm, dịch vụ, thiết bị sau khi đã được sửa lỗi số học, loại bỏ hoặc bù đắp các sai số và qui đổi về tiền tệ thống nhất. |
| Giá, bảo hiểm và vận chuyển | CIF (Cost, Insurance and Freight) | người bán cung cấp vận chuyển đường biển và bảo hiểm cho đến cảng đến, người mua chịu rủi ro sau khi hàng vào cảng. |
| Giá và vận chuyển | CFR (Cost, Freight and Responsibility) | Như CIF nhưng người mua chịu bảo hiểm |
| Giao hàng lên tàu | FOB (Free on Board) | Người bán chịu trách nhiệm về hàng hoá cho đến khi hàng vào cảng, người mua chịu trách nhiệm vận chuyển và bảo hiểm |
| Gói hợp đồng | Contract Package | Là tập hợp những phần việc mua sắm hàng hoá, xây lắp và dịch vụ để thuận tiện cho đấu thầu, quản lý |
| Hàng hoá | Goods | Máy móc, thiết bị, vật tư v.v. để triển khai dự án cần phải mua sắm. |
| Hàng xuất xưởng | EXW (Ex WORK) | Người bán chịu trách nhiệm cung cấp hàng cho người mua tại nhà máy, nơi sản xuất |
| Hợp đồng | Contract | Là cam kết thể hiện thành văn giữa bên thuê/mua (dự án) với bên cung cấp dịch vụ tư vấn hoặc xây lắp, hàng hoá. |
| Hợp đồng trọn gói | Lump sum contract | Là hợp đồng dựa trên việc chi trả trọn gói cho nhà thầu/tư vấn thường áp dụng cho các hợp đồng mà thời gian, khối lượng công việc đã rõ ràng. |
| Hợp đồng theo thời gian | Time-based contract | Là loại hợp đồng (tư vấn) áp dụng cho các hoạt động giám sát, nghiên cứu, quản lý phức hợp khó định lượng, mô tả trước kết quả, sản phẩm. |
| Hướng dẫn nhà thầu | ITB (Instruction to Bidders) | Hướng dẫn nhà thầu – tài liệu bắt buộc trong HSMT chuẩn |
| Hoàn trả | Reimbursable | Là thông báo phần giá đặc biệt do tư vấn thực hiện được hoàn trả trên cơ sở các dịch vụ đã được triển khai. |
| INCOTERM | INCOTERM | Định ước quốc tế về thương mại qui định hình loại, điều kiện và trách nhiệm về vận chuyển, giao nhận và bảo hiểm hàng hoá. |
| Kế hoạch mua sắm | Procurement Schedule | Là sự thể hiện thành văn danh mục, thời hạn và thời điểm thực hiện việc mua sắm hàng hoá, xây lắp, dịch vụ. |
| Lựa chọn dựa trên chất lượng | QBS (Quality-based Selection) | Phương pháp chọn tư vấn từ danh sách ngắn khi chỉ có chất lượng của đề xuất kỹ thuật được xem xét. Giá thành chỉ là nội dung đàm phán tiếp theo. |
| Lựa chọn dựa trên chất lượng và chi phí | QCBS (Quality and Cost-based Selection) | Phương pháp chọn tư vấn từ danh sách ngắn khi cả đề xuất kỹ thuật và giá dự thầu được mang ra xem xét được xem xét. |
| Lựa chọn dựa trên năng lực của tư vấn | SBCQ (Selection Based on Consultant's Qualifications) | Phương pháp chọn tư vấn giành cho những nhiệm vụ nhỏ khi không cần thiết phải chuẩn bị và đánh giá HSĐT. |
| Lựa chọn dựa trên ngân sách cố định | SFB (Selection under a Fixed Budget) | Phương pháp lựa chọn tư vấn khi nhiệm vụ đơn giản và có thể xác định trong đó kinh phí đã được xác định. |
| Mua sắm | Procurement | Là hoạt xác định danh mục, tổ chức và giám sát việc mua hàng hoá, xây lắp, dịch vụ tư vấn phục vụ triển khai dự án. |
| Phạm vi dịch vụ | Scope of services | Sự mô tả (các) nhiệm vụ, phạm vi công việc được thể hiện trong Tham chiếu. |
| Phí | Fee | Một trong những cấu thành của giá trả tư vấn thường được tính theo tháng/ngày thể hiện phần lợi nhuận của tư vấn. |

| | | |
|---|---|--|
| Tham chiếu | TOR (Terms of Reference) | Văn bản dự án mô tả nhiệm vụ, phạm vi dự án, các yêu cầu về kỹ thuật, nhân sự, môi trường, xã hội các tiêu chuẩn đánh giá và xét tuyển nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị và đệ trình HSDT. |
| Tạp chí Cơ hội Kinh doanh của Liên Hợp Quốc | UNDB (United Nations Development Business) | Tạp chí Cơ hội Kinh doanh của Liên Hợp Quốc nơi được khuyến cáo đăng tải các thông tin về mua sắm đặc biệt (SPN) |
| Tiêu chí đánh giá | Evaluation criteria | Các tiêu chuẩn chi tiết được thống nhất trước khi mời thầu căn cứ vào đó để chọn lựa ra nhà cung cấp, nhà tư vấn thích hợp nhất cho các nhiệm vụ mua sắm. |
| Thời hạn thầu | Bid validity period | Là thời hạn kéo dài của đấu thầu sau khi nộp thầu tính bằng tuần/ngày. |
| Tư vấn | Consultants | Cá nhân, tổ chức, công ty cung cấp các dịch vụ chia sẻ, hỗ trợ kinh nghiệm nhằm giải quyết các nhiệm vụ (quản lý, kỹ thuật, nghiên cứu v.v.) của dự án |
| Tổ chức thương mại quốc tế | ICC (International Chamber of Commerce) | Tổ chức thương mại quốc tế, nơi công bố các hướng dẫn và qui định quốc tế về thương mại, vận tải v.v. |
| Thông tin cho tư vấn | ITC (Information to Consultants) | Thông tin cho tư vấn - tài liệu bắt buộc trong HSMT cung cấp dịch vụ tư vấn chuẩn |
| Thư mời | LOI (Letter of Invitation) | Thư mời các nhà cung cấp/nhà thầu tham gia đấu thầu thường đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng và chuyên ngành. Thư có thông tin về nguồn vốn, tên, địa chỉ người mua/dự án và yêu cầu đệ trình đề xuất /HSDT. |
| Thư tín dụng | LC (Letter of credit) | Hình thức trả tiền thông qua ngân hàng thương mại trong mua sắm. |
| Xây lắp | Works | Là công trình, thiết bị cần xây lắp trong dự án. |
| Xét tuyển trước | Prequalification | Là qui trình xét tuyển được tiến hành trước khi mời thầu nhằm tập chung vào các nhà thầu thích hợp và có tiềm năng để gửi HSDT. |
| Xét tuyển sau | Postqualification | Là qui trình áp dụng sau khi các HSDT đã được đánh giá nhằm xác định nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất có thực sự đủ năng lực và nguồn lực để thực hiện hợp đồng một cách có hiệu quả. |
| Vận đơn | Bill of lading | Văn bản - bằng chứng hợp đồng mua sắm được triển khai; cũng là giấy nhận hàng. |

MT – Nhóm Môi trường – Xã hội

| Từ/thuật ngữ (Xếp theo a, b, c...) | Từ/thuật ngữ Tiếng Anh tương đương | Giải thích/mô tả |
|--|---|--|
| Bảo vệ môi trường | Environment protection | Là hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học |
| Bên liên đới | Stakeholder | Các tổ chức, cơ quan chính quyền hay cá nhân có tham dự, hoặc có thể bị tác động bởi một hành động điều tiết môi trường, phòng ngừa ô nhiễm, tiết kiệm năng lượng .. |
| Chất thải | Waste | Vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác |
| Đánh giá tác động môi trường | Environmental Impact Assessment | Việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó |
| Đánh giá tác động xã hội | Social Impact Assessment | Việc phân tích có hệ thống các tác động có thể về mặt xã hội của một hành động đối với cuộc sống thường nhật của con người hay cộng đồng |
| Danh lam thắng cảnh | Land mark | Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học |
| Di dân | Migration | Sự chuyển dịch của con người cắt ngang qua một biên giới xác định vì lý do tạo lập một nơi cư trú mới. |
| Di sản văn hóa | Cultural Heritage | Di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Khái niệm di sản văn hóa được dùng để chỉ các địa điểm, công trình và các vết tích còn lại của các giá trị khảo cổ, lịch sử, tôn giáo hay mỹ thuật. |
| Di sản văn hoá vật thể | Physical cultural heritage | Di sản văn hoá vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia |
| Giải phóng mặt bằng | Site clearance | 1. Hoạt động để giải tỏa/di dời các công trình xây dựng, nhà cửa cũng như các sản phẩm canh tác của người dân trên một địa bàn đã được xác định cho một công trình xây dựng, dự án phát triển. 2. Hành động loại bỏ các công trình, chướng ngại không phù hợp trên mặt bản chuẩn bị cho việc xây dựng hay triển khai một hoạt động phát triển. |
| Giảm thiểu | Mitigation | Là việc loại bỏ, giảm bớt hoặc khống chế các tác động xấu về mặt môi trường của dự án, bao gồm cả bù đắp các thiệt hại về môi trường do các tác động đó tạo ra thông qua việc thay thế, khôi phục, bù đắp hoặc các biện pháp khác. |
| Kế hoạch quản lý môi trường | Environment Management Plan | Một văn bản khung về công tác quản lý môi trường bao gồm các chương trình giám sát và các báo cáo theo quy định. Kế hoạch quản lý môi trường có tính đặc thù đối với từng dự án/địa điểm |
| Luật bảo vệ môi trường | Law on Environmental Protection | Luật điều chỉnh các hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ |

| | | |
|--------------------------------|--|---|
| | | môi trường |
| Luật bảo vệ và phát triển rừng | Law on Forest Protection and Development | Luật điều chỉnh các hoạt động bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng (gọi chung là bảo vệ và phát triển rừng); quyền và nghĩa vụ của chủ rừng |
| Luật đất đai | Law on Land | Luật điều chỉnh quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất |
| Luật di sản văn hóa | Law on Cultural Heritage | Luật quy định về các hoạt động bảo vệ, lưu giữ các di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền ở Việt Nam |
| Lược duyệt môi trường | Environmental screening | Là quá trình tổng hợp các vấn đề môi trường trong bước đầu thiết kế một dự án/chương trình nhằm đảm bảo có được các hành động để giảm thiểu các tác động môi trường |
| Môi trường | Environment | Bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật |
| Nhóm có nguy cơ | Vulnerable groups | Những nhóm có nguy cơ bị tác động trong bất kỳ hoàn cảnh nào (ví dụ những người không có khả năng tạo lập cuộc sống phù hợp cho gia đình vì tật nguyền, ốm đau, tuổi tác..) và những nhóm không có đủ các tài nguyên cần thiết để tạo ra thu nhập đủ sống |
| Ô nhiễm môi trường | Environmental pollution | là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với tiêu chuẩn môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người, sinh vật |
| Phiếu hỏi | Questionnaire | Một tập hợp các câu hỏi mở và đóng chính thức dưới dạng văn bản dành cho tất cả những người được hỏi trong một cuộc điều tra. Việc điền phiếu có thể do người được hỏi hoặc do điều tra viên tiến hành. |
| Phòng ngừa | Prevention | Hoạt động nhằm ngăn ngừa các tác động xấu của các thảm họa, công cụ để giảm tới mức tối thiểu các tai nạn môi trường, công nghệ và sinh học có liên quan. |
| Phỏng vấn bán cấu trúc | semi-structured interview | Một hình thức nghiên cứu sử dụng một số câu hỏi đóng để thu thập các thông tin trực tiếp và một số câu hỏi mở cho phép người trả lời diễn giải nhiều hơn về những phạm trù phức tạp, không định nghĩa trước |
| Tái định cư | Resettlement | Sự di chuyển người (theo gia đình hay cộng đồng) tới một nơi ở mới (theo sau một sự kiện gì đó) |
| Tham khảo ý kiến cộng đồng | Public consultation | Quá trình lấy ý kiến của cộng đồng dân cư trong khu vực tiến hành dự án để giúp các cơ quan tiến hành dự án hiểu rõ hơn về cảm nhận và tâm tư của những người có liên quan. |
| Thảo luận nhóm trọng tâm | Focus group | Một nhóm nhỏ được lựa chọn trong diện mẫu lớn để phỏng vấn/hỏi trong một cuộc thảo luận mở nhằm thu thập các ý kiến, nhận định của các thành viên nhóm về một chủ đề hay lĩnh vực cụ thể. Thường được áp dụng trong nghiên cứu về chính sách. |
| Tiêu chuẩn môi trường | Environmental Standards | Giới hạn cho phép của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, về hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định làm căn cứ để quản lý và bảo vệ môi trường |

TC – Nhóm Tài chính - Kế toán

| Từ/thuật ngữ (Xếp theo a, b, c...) | Từ/thuật ngữ Tiếng Anh tương đương | Giải thích/mô tả |
|---------------------------------------|--|---|
| Bảng cân đối kế toán | Balance sheet | Một loại báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài sản, nợ và nguồn vốn của dự án |
| Báo cáo tài chính | Financial reports | Các báo cáo phản ánh tình hình tài chính của dự án trên các mặt như tình trạng tài sản, nợ, nguồn vốn. Mẫu biểu báo cáo và cách thức lập cụ thể được quy định cho từng loại hình dự án |
| Chi phí dự án | Expenditures | Phản ánh giá trị các khoản chi trong quá trình thực hiện dự án |
| Chuẩn mực kế toán | Accounting standards | Các chuẩn mực quy định về phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế. Chuẩn mực kế toán thường được các tổ chức nghề nghiệp về kế toán ban hành |
| Chứng từ kế toán | Accounting documents | Chứng từ kế toán là vật mang thông tin về mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, là cơ sở cho hoạt động ghi nhận, xử lý và báo cáo kế toán của dự án ODA |
| Cơ sở hạch toán | Accounting bases | Là cơ sở cho hoạt động hạch toán ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế; bao gồm cơ sở kế toán dồn tích, hoặc cơ sở kế toán bằng tiền |
| Cơ sở kế toán dồn tích | Accrual accounting basis | Trên cơ sở kế toán dồn tích ảnh hưởng các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận khi nghiệp vụ phát sinh và có tác động tới các yếu tố của báo cáo tài chính, bất kể đã phát sinh hoạt động thu, hay chi tiền chưa |
| Cơ sở kế toán tiền | Cash accounting basis | Trên cơ sở kế toán tiền, các nghiệp vụ được ghi nhận dựa trên cơ sở thu hoặc chi tiền |
| Dự toán | Budget | Là bản kế hoạch về mục tiêu của một hoạt động hoặc hoạt động tổng thể và cách thức thực hiện các mục tiêu; thể hiện bằng các chỉ tiêu tài chính |
| Dự toán tiền | Project cash forecast | Một dạng báo cáo tài chính, dự báo về tình hình tiền của dự án, bao gồm dự báo về thu, chi và tổng số tiền trong một kỳ nhất định |
| Giải ngân | Disbursements | Hoạt động chấp nhận thanh toán và chuyển tiền của nhà tài trợ cho dự án. Các dự án khác nhau có quy trình và yêu cầu về hồ sơ giải ngân, thanh toán khác nhau |
| Hệ thống tài khoản kế toán | Chart of accounts | Hệ thống các tài khoản dùng để theo dõi các khoản mục như tài sản, nợ, nguồn vốn của dự án |
| Kiểm soát nội bộ | Internal controls | Là quy trình được thiết kế nhằm đảm bảo các mục tiêu của tổ chức đề ra đạt được, thể hiện trên các giác độ: tính hiệu quả của hoạt động; sự tin cậy của thông tin báo cáo; tuân thủ quy định và luật pháp |
| Kiểm toán độc lập | Independent audit | Hoạt động kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của các báo cáo tài chính được tiến hành bởi một tổ chức kiểm toán được công nhận |
| Kiểm toán viên | Auditor | Cán bộ thực hiện các hoạt động kiểm toán độc lập. Kiểm toán viên phải là những người có giấy phép hành nghề được tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp |
| Nguồn vốn dự án | Sources of funds | Nguồn vốn của dự án bao gồm nguồn vốn từ nhà tài trợ, nguồn vốn đối ứng của chính phủ |

| | | |
|----------------------|---------------------|--|
| Phần mềm kế toán | Accounting software | Phần mềm máy tính được dùng cho công tác hạch toán và quản lý tài chính kế toán thực hiện trên hệ thống máy tính, thay thế cho hệ thống kế toán thủ công |
| Tài khoản đặc biệt | Special account | Một hình thức trong quy trình giải ngân, trong đó nhà tài trợ sẽ ứng trước tiền vào tài khoản đặc biệt được mở cho dự án, để thanh toán cho các chi phí dự án |
| Tài sản | Assets | Nguồn lực kinh tế được mua sắm và sử dụng phục vụ cho các mục đích của dự án. Hoạt động mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản của dự án phải đảm bảo tuân thủ các quy định về quản lý tài chính, kế toán hiện hành |
| Thanh toán trực tiếp | Direct payment | Một hình thức giải ngân/thanh toán, trong đó nhà tài trợ trực tiếp (hoặc thông qua cơ quan tư vấn quốc tế) trực tiếp thanh toán cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (nhà thầu) mà không qua Ban QLDA |
| Thư giải ngân | Disbursement letter | Thư của nhà tài trợ gửi cho đơn vị quản lý dự án thông báo và hướng dẫn các thủ tục rút vốn cho nguồn vốn của nhà tài trợ đối với một dự án cụ thể |

GS – Nhóm Giám sát – Đánh giá – Thông tin

| Từ/thuật ngữ (Xếp theo a, b, c...) | Từ/thuật ngữ Tiếng Anh tương đương | Giải thích/mô tả |
|---------------------------------------|--|--|
| Bài học rút ra/ bài học kinh nghiệm | Lessons learned | Kiến thức được tạo ra thông qua kinh nghiệm thực tiễn. Việc tạo ra kiến thức dựa trên việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện dự án mà có được thông qua các hoàn cảnh từ cụ thể đến hoàn cảnh chung. |
| Các bên liên đới | Stakeholders | Bất kỳ cá nhân, nhóm, thể chế nào mà có mối quan hệ với dự án/ chương trình. Họ có thể tác động hoặc bị tác động trực tiếp hay gián tiếp, tích cực hay tiêu cực bởi quá trình và kết quả của dự án/chương trình. |
| Chỉ báo | Indicator | Con số, sự kiện mô tả, đo đếm được của các mục tiêu hoặc của sự thay đổi mà dự án ODA tác động. Chỉ báo là căn cứ tiêu chuẩn cho các hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá. |
| Đánh giá độc lập | Independent Evaluation | Đánh giá được thực hiện bởi các cá nhân hay các đơn vị tư vấn độc lập với dự án. |
| Đánh giá tham dự | Participatory evaluation | Phương pháp đánh giá có sự tham dự của các cơ quan, các bên liên đới kể cả người hưởng lợi. Những người tham gia cùng thiết kế đánh giá, tiến hành đánh giá và tổng kết đánh giá. |
| Đầu ra | Output(s) | Đầu ra là các sản phẩm, hàng hoá hay dịch vụ có được từ hoạt động phát triển. |
| Đầu vào | Inputs | Các nguồn tài chính, nhân lực hay vật chất cần thiết để tạo ra các đầu ra được dự kiến thông qua việc thực hiện các hoạt động đã được lập kế hoạch. |
| Định lượng | Quantitative | Cái gì đó có thể đo đạc và đo đạc được bằng hoặc thông qua số lượng, khối lượng và biểu đạt được dưới dạng con số hoặc số lượng. |
| Định tính | Qualitative | Cái gì đó không thể tập hợp được dưới dạng con số, chẳng hạn kiến thức, thái độ hay hành vi con người. |
| Đối tác | Partner(s) | Cá nhân hay các tổ chức cộng tác để đạt được các mục tiêu đã được thoả thuận với nhau. |
| Dự án đầu tư | Investment project | Một dự án hướng tới việc tạo ra, mở rộng, nâng cấp một lĩnh vực vật chất nào đó để nâng cao số lượng, duy trì hay cải thiện chất lượng sản phẩm hay dịch vụ trong một khoảng thời gian nào đó. |
| Dự án ODA | ODA project | Một dự án được tài trợ từ Hỗ trợ Phát triển Chính thức (Nghị định 17/2001/ND-CP) |
| Dữ liệu | Data | Thực tế mang tính định tính hay định lượng được đo đạc hoặc thu thập. |
| Dữ liệu nền | Baseline data | Dữ liệu mô tả các điều kiện hoặc thực tế trước khi thực hiện dự án hoặc khi không có dự án. Dữ liệu này phục vụ cho việc thiết kế dự án, thực hiện dự án và đánh giá dự án. |
| Hoạt động | Activity/Activities | Việc tiến hành các nhiệm vụ cụ thể nhằm đạt được kết quả nhất định |
| Kế hoạch làm việc | Work Plan | Một chương trình đặt ra các nhiệm vụ cụ thể, thời gian cụ thể, các nguồn lực cần có để đạt được kết quả và các kết quả dự án. |
| Kết quả | Result(s) | Đầu ra, hiệu quả, sản phẩm hay tác động của một dự án phát triển |
| Khuyến nghị | Recommendation(s) | Ý kiến đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng của các dự án phát triển, nhằm xây dựng lại mục tiêu dự án hoặc |

| | | |
|---------------------------------------|---------------------------------|--|
| | | phân bổ lại nguồn lực. |
| Mục đích | Purpose | Mục tiêu trọng tâm của dự án. Mục tiêu cần hướng đến các vấn đề chính và cần được xác định rõ khía cạnh lợi ích bền vững cho các nhóm mục tiêu. |
| Mục tiêu dự án/chương trình | Project or program objective | Các kết quả dự kiến đạt được về vật chất, tài chính, thể chế, xã hội hay môi trường mà dự án/chương trình kỳ vọng đóng góp. |
| Người hưởng lợi | Beneficiaries | Cá nhân, nhóm hay các tổ chức được hưởng lợi bất kể trực tiếp hay gián tiếp từ hoạt động của dự án. |
| Phát triển năng lực/nâng cao năng lực | Capacity development / building | Quá trình mà theo đó các cá nhân, nhóm, tổ chức phát triển và nâng cao nguồn lực, hệ thống, kiến thức cho họ và tổ chức của họ. |
| Sự bền vững | Sustainability | Sự tiếp tục của hiệu quả, lợi ích mà dự án/chương trình đem lại sau khi các hỗ trợ chính của dự án/chương trình kết thúc. |
| Sự phù hợp | Relevance | Sự liên quan giữa mục tiêu của dự án với các vấn đề, nhu cầu, ưu tiên cụ thể của các nhóm tác động và nhóm hưởng lợi mà dự án hướng tới/ |
| Tác động dự án | Project Impacts | Ảnh hưởng hưởng của các đầu ra và các hoạt động dự án đến kinh tế, văn hoá, xã hội, nhận thức |
| Thông tin cơ sở/thông tin nền | Baseline information | Thông tin – là thông tin được thu thập trước khi thực hiện các hoạt án ODA dùng để làm điểm bắt đầu cho các hoạt động cũng như cho quá trình tham khảo, so sánh trong suốt quá trình thực hiện dự án |
| Tiếp cận | Approach | Một cách cụ thể được lựa chọn để tiến hành các hoạt động nhằm đạt kết quả. |
| Tính hiệu quả | Effectiveness | Mức độ mà các mục tiêu của dự án ODA đạt được hoặc kỳ vọng sẽ đạt được có tính đến mức độ quan trọng tương ứng. Tính hiệu quả có khi mà một dự án đạt được các mục tiêu và những dự kiến. |
| Tự đánh giá | Self evaluation | Đánh giá được thực hiện bởi Ban quản lý dự án hay những người tham gia vào dự án |